

Unit 7: Traffic

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
bumpy (adj)	/ˈbʌmpi/	lồi lõm, nhiều ổ gà
distance (n)	/ˈdɪstəns/	khoảng cách
fine (v)	/faɪn/	phạt
fly (v)	/flaɪ/	bay, lái máy bay, đi trên máy bay
handlebars (n)	/ˈhændlbɑːz/	tay lái, ghi đông
lane (n)	/leɪn/	làn đường
obey traffic rules	/əˈbeɪ ˈtræfɪk ruːlz/	tuân theo luật giao thông
passenger (n)	/ˈpæsɪndʒə/	hành khách
pavement (n)	/ˈpeɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
pedestrian (n)	/pəˈdestriən/	người đi bộ
plane (n)	/pleɪn/	máy bay
road sign (n) / traffic sign	/ˈrəʊd saɪn/ /ˈtræfɪk saɪn/	biển báo giao thông
roof (n)	/ruːf/	nóc xe, mái nhà
safety (n)	/ˈseɪfti/	sự an toàn
seatbelt (n)	/ˈsiːtbelt/	đai an toàn
signal (n)	/ˈsɪgnəl/	tín hiệu, dấu hiệu
traffic jam (n)	/ˈtræfɪk dʒæm/	tắc đường
traffic rule / law	/ˈtræfɪk ruːl / lɔː/	luật giao thông
vehicle (n)	/ˈviːəkl/	xe cộ, phương tiện giao thông
zebra crossing (n)	/ˌziːbrə ˈkrɒsɪŋ/	vạch kẻ cho người đi bộ sang đường